CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 699 /CV-CTN	*Vĩnh Long, ngày 20 tháng 7 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

- Mã chứng khoán: NBT
- Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0275) 3.825.727 Fax: (0275) 3.827.781
- Email: capnuocbentre@yahoo.com Website: www.bewaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20../..7../2026 tại đường dẫn: https://bewaco.vn/quan-he-co-dong/

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 2 năm 2026

M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
P. AN HỘI - T. VĨNH LONG

Trần Hùng

Trần Hùng

Digitally signed by Trần Hùng
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:083072000742, CN=Trần Hùng, T=Chủ tịch HĐQT, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE, L=Thành phố Bến Tre, S=Vĩnh Long, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-07-20 17:56:16

DOANH NGHIỆP : **CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**
ĐỊA CHỈ : 103 Nguyễn Huệ – Phường An Hội – Tỉnh Vĩnh Long
ĐIỆN THOẠI : 0275.3829.499
FAX : 0275.3827.781

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý 2 năm 2026)

_ Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01a – DN
_ Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02a – DN
_ Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03a – DN
_ Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a – DN



Nơi nhận báo cáo: .....

DOANH NGHIỆP : **CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**
ĐỊA CHỈ : 103 Nguyễn Huệ – Phường An Hội – Tỉnh Vĩnh Long
ĐIỆN THOẠI : 0275.3829.499
FAX : 0275.3827.781

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý 2 năm 2026)

_ Bảng cân đối kế toán	**Mẫu số B 01a – DN**
_ Kết quả kinh doanh	**Mẫu số B 02a – DN**
_ Lưu chuyển tiền tệ	**Mẫu số B 03a – DN**
_ Thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số B 09a – DN**



Nơi nhận báo cáo: .....

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
103 NGUYỄN HUỆ, PHƯỜNG AN HỘI, TỈNH VĨNH LONG

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**89.763.910.425**	**74.061.631.668**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**71.009.804.471**	**56.035.028.109**
1. Tiền	111		38.325.391.207	33.829.892.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.684.413.264	22.205.135.646
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.816.808.012**	**6.081.149.881**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	844.634.497	757.934.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.812.173.515	5.109.020.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	160.000.000	214.194.463
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**13.674.857.316**	**10.652.297.460**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	13.674.857.316	10.652.297.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**2.262.440.626**	**1.293.156.218**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9.a	1.765.088.257	1.204.237.659
2.Thuế GTGT được khấu trừ	162		497.352.369	16.148.618
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12		72.769.941
4. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**466.244.743.962**	**454.856.866.528**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**433.668.646.344**	**423.921.836.496**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	433.590.794.745	423.814.818.231
- Nguyên giá	222		1.038.837.364.406	1.008.434.763.020
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(605.246.569.661)	(584.619.944.789)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	77.851.599	107.018.265
- Nguyên giá	228		1.513.000.000	1.513.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.435.148.401)	(1.405.981.735)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**664.450.053**	**1.703.273.696**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	664.450.053	1.703.273.696
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**31.911.647.565**	**29.231.756.336**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9.b	31.911.647.565	29.231.756.336
2. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	**280**		**556.008.654.387**	**528.918.498.196**
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**92.435.622.132**	**73.223.599.382**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**37.735.353.850**	**36.759.181.100**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7.373.628.866	2.969.592.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	151.356.280	151.356.280
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	5.087.686.364	2.957.475.179
5. Phải trả người lao động	315	V.13	7.853.705.478	9.597.316.937
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	87.368.195	135.231.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	212.088.867	88.532.138
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16.a	10.636.300.000	16.011.100.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	6.333.219.800	4.848.576.211
II. Nợ dài hạn	**330**		**54.700.268.282**	**36.464.418.282**
1. Phải trả dài hạn khác	338			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16.b	54.700.268.282	36.464.418.282
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**463.573.032.255**	**455.694.898.814**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.000.000.000	294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		131.301.530.894	126.664.660.826
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.271.501.361	35.030.237.988
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		26.103.647.517	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.167.853.844	35.030.237.988
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**556.008.654.387**	**528.918.498.196**

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Duy Hiền	Võ Chị Thiên Trang	Trần Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
103 NGUYỄN HUỆ, PHƯỜNG AN HỘI, TỈNH VĨNH LONG

Mẫu số B 02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		71.619.489.587	66.778.330.057	134.507.566.167	126.530.032.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		40.345		40.345	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	71.619.449.242	66.778.330.057	134.507.525.822	126.530.032.451
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.095.204.925	22.988.880.938	49.850.340.088	44.069.890.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		44.524.244.317	43.789.449.119	84.657.185.734	82.460.142.350
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	310.660.205	59.171.835	496.555.214	98.310.846
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1.208.343.865	1.387.753.754	2.495.931.638	2.901.622.703
- Trong đó : Chi phí đi vay	*24*		*1.208.343.865*	*1.387.753.754*	*2.495.931.638*	*2.901.622.703*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	17.391.172.186	17.107.649.523	33.884.362.598	32.161.175.489
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.910.302.449	6.384.059.485	15.182.867.899	12.443.691.046
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) }	30		18.325.086.022	18.969.158.192	33.590.578.813	35.051.963.958
12. Thu nhập khác	31		1.460.561.703	1.143.508.946	1.460.889.804	1.143.914.821
13. Chi phí khác	32		27.510.632	477.851	27.510.632	226.861.822
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.433.051.071	1.143.031.095	1.433.379.172	917.052.999
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.758.137.093	20.112.189.287	35.023.957.985	35.969.016.957
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.415.283.249	3.442.250.211	6.042.456.624	6.155.379.333
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		16.342.853.844	16.669.939.076	28.981.501.361	29.813.637.624
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	485	502	843	899
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	485	502	843	899

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Trần Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P - P. AN HỘI - T. VĨNH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	**10**	**2.932.385.646**	**3.882.779.854**	**3.303.500.165**	**7.751.159.813**	**6.632.612.212**	**3.511.665.335**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	293.014.169		293.014.169	1.006.624.291	1.006.624.291	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.627.173.375	3.415.283.249	2.627.173.375	6.042.456.624	4.306.607.469	3.415.283.249
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	33.058.203	70.374.609	56.516.406	160.889.942	186.035.335	46.916.406
7. Thuế tài nguyên	17	51.909.840	155.963.540	158.407.700	300.030.500	964.956.602	49.465.680
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19	(72.769.941)	241.158.456	168.388.515	241.158.456	168.388.515	
10. Các loại thuế khác	20						
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**	**1.560.480.748**	**5.270.005.301**	**5.254.465.020**	**8.774.674.744**	**7.690.241.219**	**1.576.021.029**
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	1.560.480.748	4.948.598.387	4.933.058.106	8.453.267.830	7.368.834.305	1.576.021.029
3. Các khoản phải nộp khác	33		321.406.914	321.406.914	321.406.914	321.406.914	
Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**4.492.866.394**	**9.152.785.155**	**8.557.965.185**	**16.525.834.557**	**14.322.853.431**	**5.087.686.364**

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 2.393.117.734 đồng

Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là: 1.679.434.094 đồng

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Trần Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long

BẢNG THUYẾT MINH CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ THUẾ

(KÈM THEO BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC)

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (1a - 1b - 1c - 1d)	**01**	-	**1.006.624.291**
a- Tổng phát sinh có TK 33311	1a	3.750.894.972	6.882.160.501
b- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1b	3.750.891.744	5.875.532.982
c- Thuế GTGT được giảm trừ	1c		
d- Thuế GTGT hàng bị trả lại, giảm giá, kém PChất	1d	3.228	3.228
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu (2a - 2b)	**02**		
a- Tổng phát sinh có TK 33312	2a		
b- Thuế GTGT hàng NK được giảm và trả lại hàng mua	2b		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3a - 3b - 3c)	**03**		
a- Tổng phát sinh có TK 3332	3a		
b- Thuế TTĐB được NSNN tính hoàn và giảm trừ	3b		
c- Thuế TTĐB của hàng bị trả lại	3c		
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (4a - 4b)	**04**		
a- Tổng phát sinh có TK 3333	4a		
b- Thuế XK, NK được NSNN tính hoàn và giảm trừ	4b		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (5a - 5b)	**05**	**3.415.283.249**	**6.042.456.624**
a- Tổng phát sinh có TK 3334	5a	3.415.283.249	6.042.456.624
b- Thuế TNDN được giảm trừ & chênh lệch tạm nộp	5b		

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Trần Hùng

M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
P. AN HỘI - T. VĨNH LONG

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
103 NGUYỄN HUỆ, PHƯỜNG AN HỘI, TỈNH VĨNH LONG

Mẫu số B 03a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		149.448.335.950	136.254.676.092
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56.067.340.579)	(56.043.996.816)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.450.246.972)	(23.126.189.718)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(2.552.553.700)	(3.012.812.516)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.306.607.469)	(4.746.672.251)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.779.382.945	1.103.509.003
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.310.078.742)	(11.840.025.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**45.540.891.433**	**38.588.487.927**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(30.628.434.271)	(10.042.247.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.901.269.200	1.523.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(28.727.165.071)**	**(8.519.247.691)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		24.065.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.203.950.000)	(13.567.550.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.838.950.000)**	**(28.267.550.000)**
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**14.974.776.362**	**1.801.690.236**
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**56.035.028.109**	**78.282.679.032**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**71.009.804.471**	**80.084.369.268**

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Trần Hùng

M.S.D.N: 1300102... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE P. AN HỘI - T. VĨNH LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-003
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm	Số 005, Khu phố 3, Xã Giồng Trôm, Tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-004
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách	Ấp Tân Phú, Xã Phú Phụng, Tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-005
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày	Ấp Mỹ Đức, Phường Bến Tre, Tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-006
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân	Số 81A, Quốc lộ 60, Khu phố 1, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long.	1300107725-007

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 272 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 272 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý 2 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương dương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.065.391	3.104.319
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.320.325.816	33.826.788.144
- Các khoản tương đương tiền	32.684.413.264	22.205.135.646
Cộng	**71.009.804.471**	**56.035.028.109**

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	30.684.413.264	20.205.135.646
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**32.684.413.264**	**22.205.135.646**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***844.634.497***	***757.934.488***
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	843.903.697	757.934.488
- Phải thu Cty TNHH TMDV Việt Hoàng Classic	730.800	-
Cộng	**844.634.497**	**757.934.488**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước các cá nhân, tổ chức khác	***1.812.173.515***	***5.109.020.930***
- Công ty TNHH Hưng Phát - HDC (*)	394.194.463	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Thiên An T&T (**)	255.304.794	-
- Công ty CP xây dựng và công nghệ nước Trường An (***)	408.420.122	-
- Các nhà cung cấp khác	754.254.136	5.109.020.930
Cộng	**1.812.173.515**	**5.109.020.930**

(*) Tạm ứng HĐ thi công MLCN MCB cũ và MCN cũ 2026.
(**) Tạm ứng Cải tạo Trạm bơm cấp 1 + 2 NMN Lương Quới.
(***) Tạm ứng MLCN các xã, phường Đợt 1/2026.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	160.000.000	-	214.194.463	-
Cộng	**160.000.000**	-	**214.194.463**	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	13.658.482.419	-	10.635.602.758	-
- Công cụ, dụng cụ	16.374.897	-	16.694.702	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Cộng	**13.674.857.316**	-	**10.652.297.460**	-

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**226.892.698.900**	**96.743.877.697**	**678.323.130.755**	**6.475.055.668**	**1.008.434.763.020**
Số đầu kỳ	**226.854.517.082**	**96.940.692.471**	**680.255.464.669**	**6.475.055.668**	**1.010.525.729.890**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Tăng trong kỳ	3.063.634.466	1.739.683.328	25.322.928.722	49.000.000	30.175.246.516
- Tăng do mua mới	-	-	-	*49.000.000*	*49.000.000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*3.063.634.466*	*1.739.683.328*	*25.322.928.722*	-	*30.126.246.516*
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(608.070.000)	(1.255.542.000)	-	(1.863.612.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(559.070.000)*	*(1.250.000.000)*	-	*(1.809.070.000)*
- Giảm khác	-	*(49.000.000)*	*(5.542.000)*	-	*(54.542.000)*
Số cuối kỳ	**229.918.151.548**	**98.072.305.799**	**704.322.851.391**	**6.524.055.668**	**1.038.837.364.406**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*59.848.817.819*	*37.608.409.508*	*185.538.961.072*	*777.349.091*	*283.773.537.490*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	**125.574.388.333**	**57.276.548.137**	**397.045.268.469**	**4.723.739.850**	**584.619.944.789**
Số đầu kỳ	**127.513.982.133**	**59.350.238.769**	**403.406.414.553**	**4.909.776.428**	**595.180.411.883**
Tăng trong kỳ	1.969.756.334	3.150.394.703	6.570.420.426	188.120.896	11.878.692.359
- Khấu hao	*1.969.756.334*	*3.150.394.703*	*6.570.420.426*	*188.120.896*	*11.878.692.359*
Giảm trong kỳ	-	(559.070.000)	(1.253.464.581)	-	(1.812.534.581)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(559.070.000)*	*(1.250.000.000)*	-	*(1.809.070.000)*
- Giảm khác	-	-	*(3.464.581)*	-	*(3.464.581)*
Số cuối kỳ	**129.483.738.467**	**61.941.563.472**	**408.723.370.398**	**5.097.897.324**	**605.246.569.661**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**101.318.310.567**	**39.467.329.560**	**281.277.862.286**	**1.751.315.818**	**423.814.818.231**
Số đầu kỳ	**99.340.534.949**	**37.590.453.702**	**276.849.050.116**	**1.565.279.240**	**415.345.318.007**
Số cuối kỳ	**100.434.413.081**	**36.130.742.327**	**295.599.480.993**	**1.426.158.344**	**433.590.794.745**
Trong đó:					
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp	*59.073.018.260*	*3.749.418.017*	*147.015.522.698*	-	*209.837.958.975*

7. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**1.513.000.000**	**1.513.000.000**
Số đầu kỳ	**1.513.000.000**	**1.513.000.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**1.513.000.000**	**1.513.000.000**
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*1.338.000.000*	*1.338.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	**1.405.981.735**	**1.405.981.735**
Số đầu kỳ	**1.420.565.068**	**1.420.565.068**
Khấu hao trong kỳ	14.583.333	14.583.333
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**1.435.148.401**	**1.435.148.401**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**107.018.265**	**107.018.265**
Số đầu kỳ	**92.434.932**	**92.434.932**
Số cuối kỳ	**77.851.599**	**77.851.599**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	**4.629.630**	**14.814.815**	**5.277.778**	**-**	**-**	**20.092.593**
- Xe tải nền ISUZU NQR 75HE5-Xi tec nước 5m3	-	*14.814.815*	-	-	-	*14.814.815*
- Thiết bị đo độ mặn	*4.629.630*	-	-	-	-	-
- Máy bơm nước 75KW, Q=550m3/h, H=38m	-	-	*5.277.778*	-	-	*5.277.778*
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.698.644.066**	**2.273.247.761**	**28.304.036.215**	**(29.932.926.516)**	**-**	**644.357.460**
- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt NMN Sơn Đông	*9.000.000*	-	-	-	-	-
- MLCN Huyện Giồng Trôm năm 2025 (đợt 2) - Ống CN các loại	*101.062.581*	-	-	-	-	-
- Tuyến ống CN dọc đường gom cầu Rạch Miễu 2	*416.544.326*	*422.277.167*	*6.767.250.222*	*(7.189.527.389)*	-	-
- Tuyến ống CN từ Huỳnh tấn Phát đến cụm KCN phong Nẫm	*345.401.894*	*464.794.851*	*7.119.208.537*	*(7.584.003.388)*	-	-
- Tuyến ống vượt sông Hàm Luông	*599.524.650*	*599.524.650*	*10.194.873.295*	*(10.794.397.945)*	-	-
- Cụm xử lý 100m3/h Trạm Cấp nước Chợ Lách	*144.423.238*	*158.287.322*	*2.905.347.144*	*(3.063.634.466)*	-	-
- Lắp đặt máy bơm tăng áp Chẹt Sậy năm 2025	*82.687.377*	*623.921.636*	*677.441.692*	*(1.301.363.328)*	-	-
- Các công trình khác	-	*4.442.135*	*639.915.325*	-	-	*644.357.460*
Sửa chữa lớn TSCĐ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**1.703.273.696**	**2.288.062.576**	**28.309.313.993**	**(29.932.926.516)**	**-**	**664.450.053**

9. Chi phí chờ phân bổ:

9a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chủ yếu là khoản chi phí mua bảo hiểm.

9b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đồng hồ gắn và thay mới thủy lượng kế	24.539.752.232	21.366.879.957
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.371.895.333	7.864.876.379
Cộng	**31.911.647.565**	**29.231.756.336**

Tình hình tăng, giảm chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	**29.231.756.336**	**23.071.536.153**
Số dư đầu kỳ	**29.421.392.952**	**23.194.269.827**
Tăng trong kỳ	7.127.600.691	6.611.203.202
Phân bổ trong kỳ	(4.637.346.078)	(4.302.333.837)
Số dư cuối kỳ	**31.911.647.565**	**25.503.139.192**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***7.373.628.866***	***2.969.592.536***
- Cty TNHH 1TV GPCN Nước và MT Đỗ Hoàn Sinh (*)	1.976.826.900	-
- Cty Cp Hawaco Miền Nam (**)	2.545.862.400	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp khác	2.850.939.566	2.969.592.536
Cộng	**7.373.628.866**	**2.969.592.536**

(*) Mua nước sạch.
(**) Mua các vật tư ngành nước.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	293.014.169	-	-	(293.014.169)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.679.434.094	-	2.627.173.375	-	3.415.283.249	(2.627.173.375)	3.415.283.249	-
- Thuế thu nhập cá nhân	72.061.799	-	33.058.203	-	70.374.609	(56.516.406)	46.916.406	-
- Thuế tài nguyên	714.391.782	-	51.909.840	-	155.963.540	(158.407.700)	49.465.680	-
- Phí bảo vệ môi trường	491.587.504	-	1.560.480.748	-	4.948.598.387	(4.933.058.106)	1.576.021.029	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	72.769.941	-	72.769.941	241.158.456	(168.388.515)	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	321.406.914	(321.406.914)	-	-
Cộng	**2.957.475.179**	**72.769.941**	**4.565.636.335**	**72.769.941**	**9.152.785.155**	**(8.557.965.185)**	**5.087.686.364**	**-**

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.758.137.093	20.112.189.287
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	19.758.137.093	20.112.189.287
Thu nhập được ưu đãi thuế (*)	5.363.441.698	5.801.876.460
+ Thu nhập được giảm 50% thuế	*5.363.441.698*	*5.801.876.460*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.951.627.419	4.022.437.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(536.344.170)	(580.187.646)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.415.283.249**	**3.442.250.211**

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

13. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	1.171.784.808	1.777.040.112
- Cán bộ công nhân viên	6.681.920.670	7.820.276.825
Cộng	**7.853.705.478**	**9.597.316.937**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***212.088.867***	***88.532.138***
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	209.569.351	86.934.526
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.519.516	1.597.612
Cộng	**212.088.867**	**88.532.138**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	***10.636.300.000***	***10.636.300.000***	***16.011.100.000***	***16.011.100.000***
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre (1)	900.000.000	900.000.000	6.608.000.000	6.608.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam CN Bến Tre (2)	5.160.300.000	5.160.300.000	5.087.100.000	5.087.100.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre (3)	4.576.000.000	4.576.000.000	4.316.000.000	4.316.000.000
Cộng	**10.636.300.000**	**10.636.300.000**	**16.011.100.000**	**16.011.100.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.011.100.000	11.634.300.000	-	3.594.075.000	(4.592.075.000)	10.636.300.000
Cộng	**16.011.100.000**	**11.634.300.000**	**-**	**3.594.075.000**	**(4.592.075.000)**	**10.636.300.000**

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***54.700.268.282***	***54.700.268.282***	***36.464.418.282***	***36.464.418.282***
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre (1)	7.287.000.000	7.287.000.000	-	-
- Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam CN Bến Tre (2)	16.069.012.000	16.069.012.000	18.194.162.000	18.194.162.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre (3)	15.982.256.282	15.982.256.282	18.270.256.282	18.270.256.282
- Quỹ đầu tư Phát Triển Tỉnh Vĩnh Long (4)	15.362.000.000	15.362.000.000	-	-
Cộng	**54.700.268.282**	**54.700.268.282**	**36.464.418.282**	**36.464.418.282**

(1). Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 01/2025/HĐTDĐT-VDB-VLO ngày 09/12/2025.
- Hạn mức: 9.600.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 10 năm (ân hạn 3 tháng từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên);
- Lãi suất: 7,02%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 01/2025/HĐTCTS-VDB-VLO ngày 09/12/2025 gồm tài sản hình thành trong tương lai và tài sản của dự án An Hiệp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 8.187.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 900.000.000 đồng.

(2). Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 27873.069/2022-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 30/12/2022
- Hạn mức: 16.500.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 11%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay bù đắp
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 8.652.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 2.472.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 38670.084/2023-HĐCVDAĐT/NHCT78005-BEWACO ngày 29/12/2023
- Hạn mức: 25.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 11%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay bù đắp
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 9.321.430.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 2.071.428.000 đồng.

c) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 14911.028/2024-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 29/12/2023
- Hạn mức: 3.743.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 10,5%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn)
- Mục đích vay: Vay bù đắp
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 2.764.282.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 543.672.000 đồng.

d) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 14911.010/2026-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 24/02/2026
- Hạn mức: 5.824.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 9,7%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn)
- Mục đích vay: Vay bù đắp
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 491.600.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 73.200.000 đồng.

(3). Là khoản vay của hợp đồng sau:

a) Là khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2023/7928997/HĐTD ngày 20/06/2023
- Hạn mức: 23.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 9,9%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay thi công Gói 2: Ống CN D400 và D315 Dự án:Tuyến ống cấp nước từ NMN Hữu Định về KCN Giao Long
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 13.818.256.282 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 3.536.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2025/7928997/HĐTD ngày 25/03/2025
- Hạn mức: 7.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 10%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn)
- Mục đích vay: Vay thi công Công trình: Cụm xử lý nước 5.000m3 ngày đêm Chi nhánh Cấp nước Phú Tân
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 6.740.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 1.040.000.000 đồng.

(4). Là khoản vay của hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 85/2026.HĐTD ngày 20/03/2026
- Hạn mức: 6.390.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 5 năm
- Lãi suất: 6,5%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn)
- Mục đích vay: Vay thi công Công trình: Tuyến ống từ Huỳnh Tấn Phát đến Cụm Khu công nghiệp Phong Nẫm
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 6.390.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 0 đồng.

b) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 88/2026.HĐTD ngày 23/03/2026
- Hạn mức: 6.288.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 5 năm
- Lãi suất: 6,5%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn)
- Mục đích vay: Vay thi công Công trình: Tuyến ống cấp nước dọc theo đường gom cầu Rạch Miễu 2
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 6.288.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 0 đồng.

c) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 86/2026.HĐTD ngày 20/03/2026
- Hạn mức: 2.684.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 5 năm
- Lãi suất: 6,5%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn)
- Mục đích vay: Vay thi công Công trình: Cụm xử lý 100m3/h Trạm Cấp nước Chợ Lách
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 2.684.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2026 là 0 đồng.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.468.576.211	2.620.173.899	4.163.424.208	1.400.000	(747.273.660)	6.037.724.447
Quỹ khen thưởng ban điều hành	380.000.000	155.551.641	139.943.712	-	-	295.495.353
Cộng	**4.848.576.211**	**2.775.725.540**	**4.303.367.920**	**1.400.000**	**(747.273.660)**	**6.333.219.800**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62
Cộng	**294.000.000.000**	**100,00**	**294.000.000.000**	**100,00**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
Cộng	**294.000.000.000**	**294.000.000.000**	-

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích lập	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải chi	-	-

18d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000	29.400.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.400.000*	*29.400.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000	29.400.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.400.000*	*29.400.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

18e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

18f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 26/06/2026 như sau:

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025	:	2.182.924.208
• Trích quỹ thưởng ban điều hành năm 2025	:	20.443.712
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2025	:	486.870.068
Cộng		**2.690.237.988**

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của Quý 2 năm 2026 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 26/06/2026 như sau:

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Quý 2 năm 2026	:	1.980.500.000
• Trích quỹ thưởng ban điều hành Quý 2 năm 2026	:	119.500.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển Quý 2 năm 2026	:	2.075.000.000
Cộng		**4.175.000.000**

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

19a. Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	15.258.623.359	15.258.623.359

(*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	808.034.814	808.505.114

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu cung cấp nước sạch	70.453.090.709	66.342.037.221
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	654.676.072	244.826.647
- Doanh thu từ hoạt động thu phí BVMT	509.115.061	173.700.293
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.567.400	17.765.896
Cộng	**71.619.449.242**	**66.778.330.057**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn cung cấp nước sạch	26.427.202.662	22.632.794.156
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	575.991.519	242.514.459
- Giá vốn từ hoạt động thu phí BVMT	89.685.000	112.240.718
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.325.744	1.331.605
Cộng	**27.095.204.925**	**22.988.880.938**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	3.894.025.343	3.602.791.073
- Chi phí vật liệu, công cụ	6.015.234.628	4.880.057.170
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.988.800.724	6.647.460.227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	493.111.491	46.054.769
- Chi phí bằng tiền khác	-	1.931.286.284
Cộng	**17.391.172.186**	**17.107.649.523**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	5.934.028.867	4.373.167.812
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	351.514.833	360.307.931
- Chi phí phân bổ	747.581.289	777.589.036
- Thuế, phí và lệ phí	-	11.223.938
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.191.779	118.377.018

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí bằng tiền khác	378.985.681	743.393.750
Cộng	**7.910.302.449**	**6.384.059.485**

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.415.283.249	3.442.250.211
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.415.283.249**	**3.442.250.211**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.342.853.844	16.669.939.076
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.100.000.000)	(1.905.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.100.000.000)	(1.905.000.000)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	*(2.100.000.000)*	*(1.905.000.000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.242.853.844	14.764.939.076
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**485**	**502**

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 26/06/2026. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.342.853.844	16.669.939.076
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.100.000.000)	(1.905.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.100.000.000)	(1.905.000.000)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	*(2.100.000.000)*	*(1.905.000.000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.242.853.844	14.764.939.076
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	29.400.000	29.400.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**485**	**502**

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 26/06/2026. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) được tính như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ này
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	29.400.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**29.400.000**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.062.355.339	13.994.930.874
- Chi phí nhân công	13.298.618.318	11.060.933.249
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.893.275.692	10.103.220.426
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.404.047.125	846.721.644
- Chi phí bằng tiền khác	8.738.383.086	10.474.783.753
Cộng	**52.396.679.560**	**46.480.589.946**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Trần Hùng	Chủ tịch HĐQT	278.014.056	125.746.931
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	249.172.949	145.820.362
Phan Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	219.888.340	127.662.228
Phan Thành Nhân	Phó Tổng Giám Đốc	219.888.340	127.662.228
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	238.101.578	104.789.107
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	204.551.265	108.041.480

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng		**1.409.616.528**	**736.722.336**

Thù lao	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	27.750.000	24.000.000
Phan Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	27.750.000	24.000.000
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	27.750.000	24.000.000
Nguyễn Thy Phương	Thành viên HĐQT	27.750.000	24.000.000
Nguyễn Đình Huấn	Thành viên BKS	20.250.000	18.000.000
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên BKS	20.250.000	18.000.000
Cộng		**151.500.000**	**132.000.000**

4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp nước sạch;
- Thi công tuyến cấp thoát nước;
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

	Cung cấp nước sạch	Thi công tuyến cấp thoát nước	Hoạt động thu phí BVMT	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng	70.453.090.709	654.676.072	509.115.061	2.567.400	71.619.449.242
Giá vốn hàng bán	26.427.202.662	575.991.519	89.685.000	2.325.744	27.095.204.925
Lãi gộp	**44.025.888.047**	**78.684.553**	**419.430.061**	**241.656**	**44.524.244.317**
Tỷ lệ lãi gộp	*62,49%*	*12,02%*	*82,38%*	*9,41%*	*62,17%*
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng	66.342.037.221	244.826.647	173.700.293	17.765.896	66.778.330.057

Giá vốn hàng bán	22.632.794.156	242.514.459	112.240.718	1.331.605	22.988.880.938
Lãi gộp	**43.709.243.065**	**2.312.188**	**61.459.575**	**16.434.291**	**43.789.449.119**
Tỷ lệ lãi gộp	***65,88%***	***0,94%***	***35,38%***	***92,50%***	***65,57%***

4b. Khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	TRẦN HÙNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**294.000.000.000**	**111.014.528.469**	**52.997.536.662**	**458.012.065.131**
Số dư đầu kỳ	**294.000.000.000**	**113.669.528.469**	**47.306.235.210**	**454.975.763.679**
Tăng trong kỳ		**7.080.132.357**	**16.669.939.076**	**23.750.071.433**
- Bổ sung từ lợi nhuận		*7.080.132.357*		*7.080.132.357*
- Lãi trong kỳ			*16.669.939.076*	*16.669.939.076*
Giảm trong kỳ			**(11.122.536.662)**	**(11.122.536.662)**
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD theo PPLN năm 2024			*(3.820.132.357)*	*(3.820.132.357)*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD theo PPLN năm 2024			*(1.953.002.952)*	*(1.953.002.952)*
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD trong kỳ theo PPLN năm 2024			*(184.401.353)*	*(184.401.353)*
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD trong kỳ			*(3.260.000.000)*	*(3.260.000.000)*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD trong kỳ			*(1.715.000.000)*	*(1.715.000.000)*
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD trong kỳ			*(190.000.000)*	*(190.000.000)*
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	**294.000.000.000**	**120.749.660.826**	**52.853.637.624**	**467.603.298.450**
Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**294.000.000.000**	**126.664.660.826**	**35.030.237.988**	**455.694.898.814**
Số dư đầu kỳ	**294.000.000.000**	**128.739.660.826**	**28.793.885.505**	**451.533.546.331**
Tăng trong kỳ		**2.561.870.068**	**16.342.853.844**	**18.904.723.912**
- Bổ sung từ lợi nhuận		*2.561.870.068*		*2.561.870.068*
- Lãi trong kỳ			*16.342.853.844*	*16.342.853.844*
Giảm trong kỳ			**(6.865.237.988)**	**(6.865.237.988)**
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD theo PPLN năm 2025			*(486.870.068)*	*(486.870.068)*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD theo PPLN năm 2025			*(2.182.924.208)*	*(2.182.924.208)*
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD trong kỳ theo PPLN năm 2025			*(20.443.712)*	*(20.443.712)*
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD trong kỳ			*(2.075.000.000)*	*(2.075.000.000)*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD trong kỳ			*(1.980.500.000)*	*(1.980.500.000)*
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD trong kỳ			*(119.500.000)*	*(119.500.000)*
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	**294.000.000.000**	**131.301.530.894**	**38.271.501.361**	**463.573.032.255**

Bến Tre, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN DUY HIỀN	VÕ THỊ THIÊN TRANG	TRẦN HÙNG